

Số: 17 /2019/QĐ-UBND

Bạc Liêu, ngày 27 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

SỞ TƯ PHÁP TỈNH BẠC LIÊU

ĐẾN	Số: 679
	Ngày 18 tháng 8 năm 19

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 423 /TTr-STNMT ngày 23 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành quyết định quy định giá dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (đính kèm 14 phụ lục).

Điều 2. Quy định mức giá dịch vụ

1. Giá dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định tại Quyết định này được áp dụng thu cho các đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác; các tổ chức, doanh nghiệp có chức năng cung ứng dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2. Mức giá dịch vụ quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu ra, chi phí lập nhiệm vụ, dự án và chi phí khác (nếu có) theo quy định và là cơ sở để lập và thẩm định dự toán kinh phí các công trình, dự án không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước khi thực hiện dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm phối hợp với các Sở, Ban, Ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 9 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp (để tư kiểm tra);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CH, MT (QĐ 27).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Minh Chiến

Phụ lục 1: GIÁ DỊCH VỤ LƯỚI ĐỊA CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17 /2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Bạc Liêu)

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ, vật liệu	Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*25%	7=5+6
1	Chọn điểm, chôn mốc									
		Điểm	1	1.537.091	332.151	211.201	54.000	2.134.443	533.611	2.668.000
			2	2.042.436	442.868	212.997	69.000	2.767.301	691.825	3.459.100
			3	2.642.533	553.584	215.991	81.000	3.493.108	873.277	4.366.400
			4	3.495.303	720.343	219.583	102.000	4.537.229	1.134.307	5.671.500
			5	4.432.296	941.777	223.774	108.000	5.705.847	1.426.462	7.132.300
2	Xây tường vây	Điểm								
			1	1.325.911	656.100	494.301	54.000	2.530.312	632.578	3.162.900
			2	1.433.948	861.131	495.932	54.000	2.845.011	711.253	3.556.300
			3	1.591.093	1.148.175	497.154	66.000	3.302.422	825.606	4.128.000
			4	1.856.275	1.968.300	499.600	78.000	4.402.175	1.100.544	5.502.700
			5	2.121.457	2.296.350	502.453	87.000	5.007.260	1.251.815	6.259.100
3	Tiếp điểm	Điểm								
			1	284.257	49.208	99.703	54.000	487.167	121.792	608.900
			2	357.953	49.208	100.027	69.000	576.187	144.047	720.200

BẢN NHỒI

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ, vật liệu	Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
A	B	C	D	1	2	3	4	$5=1+2+3+4$	$6=5*25\%$	$7=5+6$
			3	431.649	73.811	100.270	81.000	686.730	171.682	858.400
			4	536.929	92.948	100.674	102.000	832.550	208.138	1.040.700
			5	715.905	92.948	101.321	108.000	1.018.174	254.543	1.272.700
4	Đo ngấm	Điểm								
			1	891.336	61.509	10.802	22.435	986.083	246.521	1.232.600
			2	1.077.585	86.113	12.156	33.954	1.209.808	302.452	1.512.300
			3	1.303.745	172.226	13.239	40.729	1.529.939	382.485	1.912.400
			4	1.623.029	307.547	15.134	55.636	2.001.345	500.336	2.501.700
			5	2.527.669	382.725	17.570	73.930	3.001.893	750.473	3.752.400
5	Tính toán bình sai	Điểm		447.613		9.227	1.320	458.160	114.540	572.700
6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Điểm		239.463				239.463	59.866	299.329

Ghi chú:

- Khi thực hiện công tác đo Lưới địa chính thực hiện công việc nào thì áp dụng tính đơn giá của công việc đó.
- Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức tiếp điểm.
- Trường hợp đo độ cao lượng giác được tính bằng 0,1 mức đo ngấm.
- Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy) được tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc.

Phụ lục 2: GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17 /2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Bạc Liêu)

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ, vật liệu	Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*25%; 15% (Ngoại nghiệp 25%; Nội nghiệp 15%)	7=5+6
1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200									
1.1	Ngoại nghiệp	ha	1	19.951.948	2.344.191	336.716	360.416	22.993.272	5.748.318	28.741.600
		ha	2	23.273.509	2.807.561	329.704	417.332	26.828.106	6.707.026	33.535.100
		ha	3	26.936.249	3.310.571	331.024	506.769	31.084.614	7.771.154	38.855.800
		ha	4	31.157.282	3.855.954	342.448	600.273	35.955.958	8.988.989	44.944.900
		ha	5	2.430.573	27.338	270.602		2.728.513	682.128	3.410.600
1.2	Nội nghiệp	ha	1	2.828.119		732.823	120.368	3.681.310	552.196	4.233.500
		ha	2	3.070.610		734.295	126.651	3.931.556	589.733	4.521.300
		ha	3	3.290.543		735.767	139.424	4.165.734	624.860	4.790.600
		ha	4	3.674.017		738.220	161.593	4.573.829	686.074	5.259.900
		ha	5	1.677.698		725.953		2.403.651	360.548	2.764.200

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ, vật liệu	Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*25%; 15% (Ngoại nghiệp 25%; Nội nghiệp 15%)	7=5+6
2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500									
2.1	Ngoại nghiệp	ha	1	5.514.255	709.682	88.480	83.604	6.396.021	1.599.005	7.995.000
		ha	2	6.412.937	854.680	91.665	90.397	7.449.679	1.862.420	9.312.100
		ha	3	7.505.161	1.028.984	96.551	121.077	8.751.773	2.187.943	10.939.700
		ha	4	8.822.056	1.240.685	102.127	156.201	10.321.069	2.580.267	12.901.300
		ha	5	10.389.787	1.490.659	109.404	194.904	12.184.754	3.046.189	15.230.900
2.2	Nội nghiệp	ha	1	1.307.420		273.682	55.520	1.636.622	245.493	1.882.100
		ha	2	1.399.454		274.230	65.476	1.739.160	260.874	2.000.000
		ha	3	1.491.487		274.778	71.820	1.838.085	275.713	2.113.800
		ha	4	1.614.199		275.509	77.785	1.967.493	295.124	2.262.600
		ha	5	1.760.370		276.423	86.045	2.122.838	318.426	2.441.300
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000									
3.1	Ngoại nghiệp	ha	1	1.761.886	191.308	33.250	33.087	2.019.531	504.883	2.524.400
		ha	2	2.043.739	227.229	34.439	38.969	2.344.376	586.094	2.930.500

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ, vật liệu	Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
A	B	C	D	1	2	3	4	$5=1+2+3+4$	$6=5*25\%;$ 15% (Ngoại nghiệp 25%; Nội nghiệp 15%)	$7=5+6$
		ha	3	2.554.098	309.199	35.678	46.070	2.945.045	736.261	3.681.300
		ha	4	3.422.779	498.691	37.743	58.672	4.017.885	1.004.471	5.022.300
		ha	5	4.216.231	639.971	40.304	74.256	4.970.762	1.242.691	6.213.400
3.2	Nội nghiệp	ha	1	627.431		126.780	25.014	779.225	116.884	896.100
		ha	2	672.320		127.048	19.782	819.150	122.873	942.000
		ha	3	728.487		127.383	21.503	877.373	131.606	1.009.000
		ha	4	798.640		127.802	23.488	949.930	142.490	1.092.400
		ha	5	886.388		128.321	26.035	1.040.744	156.112	1.196.800
4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000									
4.1	Ngoại nghiệp	ha	1	760.135	82.464	12.703	11.327	866.629	216.657	1.083.300
		ha	2	876.389	97.417	13.243	13.329	1.000.378	250.095	1.250.500
		ha	3	1.027.016	120.722	13.783	15.769	1.177.746	294.323	1.471.613
		ha	4	1.306.134	172.732	14.863	21.017	1.514.746	378.426	1.893.400
		ha	5	1.681.516	232.601	16.302	28.573	1.958.992	489.748	2.448.700
4.2	Nội nghiệp	ha	1	265.640		47.183	10.637	323.460	48.519	372.000

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khố khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ, vật liệu	Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	$5=1+2+3+4$	$6=5*25\%;$ 15% (Ngoại nghiệp 25% ; Nội nghiệp 15%)	$7=5+6$
		ha	2	285.998		47.332	8.219	341.549	51.232	392.800
		ha	3	310.473		47.533	9.070	367.076	55.061	422.100
		ha	4	281.317		47.305	8.389	337.011	50.552	387.600
		ha	5	310.755		47.533	9.089	367.377	55.107	422.500
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000									
5.1	Ngoại nghiệp	ha	1	292.449	27.861	2.687	5.023	328.020	82.005	410.000
		ha	2	335.296	33.021	2.887	6.025	377.229	94.307	471.500
		ha	3	386.689	39.210	3.004	6.527	435.430	108.857	544.300
		ha	4	448.405	46.481	3.149	7.028	505.063	126.266	631.300
5.2	Nội nghiệp	ha	1	35.825		9.063	1.844	46.732	7.010	53.700
		ha	2	40.706		9.094	1.566	51.366	7.705	59.100
		ha	3	47.292		9.135	1.911	58.338	8.751	67.100
		ha	4	56.183		9.191	3.014	68.388	10.258	78.600
6	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000									
6.1	Ngoại nghiệp	ha	1	139.731	14.269	1.029	2.283	157.312	39.328	196.600

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ, vật liệu	Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*25%; 15% (Ngoại nghiệp 25%; Nội nghiệp 15%)	7=5+6
		ha	2	160.567	16.935	1.120	2.738	181.361	45.340	226.700
		ha	3	185.574	19.888	1.174	2.967	209.602	52.401	262.000
		ha	4	215.579	23.884	1.240	3.195	243.897	60.974	304.900
6.2	Nội nghiệp	ha	1	11.186		2.305	728	14.219	2.133	16.300
		ha	2	12.773		2.314	471	15.558	2.334	17.900
		ha	3	14.914		2.326	602	17.842	2.676	20.500
		ha	4	17.803		2.350	1.047	21.200	3.180	24.400

Ghi chú:

- Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì được tính bằng 30% của **Phụ lục 2**;
- Đối với thủy lợi được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được tính bằng 30% của **Phụ lục 2** và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng;
- Trường hợp phải đo vẽ bản đồ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 của **Phụ lục 2**;
- Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì đơn giá áp dụng tại **Phụ lục 3**.

Phụ lục 3: GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH PHỤC VỤ CÔNG TÁC ĐÈN BÙ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, KHU CÔNG NGHIỆP, CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG, THỦY LỢI, CÔNG TRÌNH ĐIỆN NĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17 /2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Bạc Liêu)

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ, vật liệu	Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*25%; 15% (Ngoại nghiệp 25%; Nội nghiệp 15%)	7=5+6
1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200									
1.1	Ngoại nghiệp	ha	1	22.944.741	2.695.819	336.716	360.416	26.337.693	6.584.423	32.922.100
		ha	2	26.764.536	3.228.695	329.704	417.332	30.740.266	7.685.067	38.425.300
		ha	3	30.976.687	3.807.157	331.024	506.769	35.621.637	8.905.409	44.527.000
		ha	4	35.830.875	4.434.348	342.448	600.273	41.207.943	10.301.986	51.509.900
		ha	5	2.795.159	31.438	270.602		3.097.200	774.300	3.871.500
1.2	Nội nghiệp	ha	1	3.110.931		732.823	120.368	3.964.122	594.618	4.558.700
		ha	2	3.377.671		734.295	126.651	4.238.617	635.793	4.874.400
		ha	3	3.619.598		735.767	139.424	4.494.789	674.218	5.169.000
		ha	4	4.041.419		738.220	161.593	4.941.231	741.185	5.682.400
		ha	5	1.845.467		725.953		2.571.421	385.713	2.957.100
1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500									

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ, vật liệu	Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*25%; 15% (Ngoại nghiệp 25%; Nội nghiệp 15%)	7=5+6
1.1	Ngoại nghiệp	ha	1	6.341.393	816.134	88.480	83.604	7.329.612	1.832.403	9.162.000
		ha	2	7.374.878	982.882	91.665	90.397	8.539.822	2.134.955	10.674.800
		ha	3	8.630.935	1.183.332	96.551	121.077	10.031.895	2.505.108	12.539.869
		ha	4	10.145.364	1.426.788	102.127	156.201	11.830.480	2.957.620	14.788.100
		ha	5	11.948.255	1.714.258	109.404	194.904	13.966.821	3.491.705	17.458.500
1.2	Nội nghiệp	ha	1	1.438.162		273.682	55.520	1.767.364	265.105	2.032.500
		ha	2	1.539.399		274.230	65.476	1.879.105	281.866	2.161.000
		ha	3	1.640.636		274.778	71.820	1.987.234	298.085	2.285.300
		ha	4	1.775.619		275.509	77.785	2.128.913	319.337	2.448.200
		ha	5	1.936.407		276.423	86.045	2.298.875	344.831	2.643.700
2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000									
2.1	Ngoại nghiệp	ha	1	2.026.169	220.004	33.250	33.087	2.312.510	578.128	2.890.600
		ha	2	2.350.300	261.313	34.439	38.969	2.685.021	671.255	3.356.300
		ha	3	2.937.213	359.275	35.678	46.070	3.378.236	844.559	4.222.795
		ha	4	3.936.196	573.495	37.743	58.672	4.606.106	1.151.526	5.757.632

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khố khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ, vật liệu	Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*25%; 15% (Ngoại nghiệp 25%; Nội nghiệp 15%)	7=5+6
		ha	5	4.848.666	735.967	40.304	74.256	5.699.192	1.424.798	7.124.000
2.2	Nội nghiệp	ha	1	690.174		126.780	25.014	841.968	126.295	968.300
		ha	2	739.552		127.048	19.782	886.382	132.957	1.019.300
		ha	3	801.336		127.383	21.503	950.222	142.533	1.092.700
		ha	4	878.504		127.802	23.488	1.029.794	154.469	1.184.300
		ha	5	975.027		128.321	26.035	1.129.383	169.407	1.298.800
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000									
3.1	Ngoại nghiệp	ha	1	874.155	94.834	12.703	11.327	993.019	248.255	1.241.300
		ha	2	1.007.847	112.030	13.243	13.329	1.146.449	286.612	1.433.100
		ha	3	1.181.068	138.830	13.783	15.769	1.349.451	337.363	1.686.800
		ha	4	1.502.054	198.642	14.863	21.017	1.736.576	434.144	2.170.700
		ha	5	1.933.743	267.491	16.302	28.573	2.246.110	561.527	2.807.600
3.2	Nội nghiệp	ha	1	292.204		47.183	10.637	350.024	52.504	402.500
		ha	2	314.598		47.332	8.219	370.149	55.522	425.700
		ha	3	341.520		47.533	9.070	398.123	59.718	457.800



TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ, vật liệu	Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*25%; 15% (Ngoại nghiệp 25%; Nội nghiệp 15%)	7=5+6
		ha	4	309.449		47.305	8.389	365.143	54.771	419.900
		ha	5	341.831		47.533	9.089	398.452	59.768	458.200
4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000									
4.1	Ngoại nghiệp	ha	1	336.316	32.040	2.687	5.023	376.066	94.017	470.100
		ha	2	385.590	37.974	2.887	6.025	432.476	108.119	540.600
		ha	3	444.692	45.092	3.004	6.527	499.315	124.829	624.100
		ha	4	515.666	53.631	3.149	7.028	579.474	144.869	724.300
4.2	Nội nghiệp	ha	1	39.408		9.063	1.844	50.315	7.547	57.900
		ha	2	44.777		9.094	1.566	55.437	8.316	63.700
		ha	3	52.021		9.135	1.911	63.067	9.460	72.500
		ha	4	61.802		9.191	3.014	74.007	11.101	85.100
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000									
5.1	Ngoại nghiệp	ha	1	160.691	16.409	1.029	2.283	180.412	45.103	225.500
		ha	2	184.653	19.475	1.120	2.738	207.986	51.997	260.000
		ha	3	213.410	23.154	1.174	2.967	240.705	60.176	300.800

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ, vật liệu	Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*25%; 15% (Ngoại nghiệp 25%; Nội nghiệp 15%)	7=5+6
		ha	4	247.916	27.569	1.240	3.195	279.919	69.980	349.900
5.2	Nội nghiệp	ha	1	12.305		2.305	728	15.337	2.301	17.600
		ha	2	14.050		2.314	471	16.836	2.525	19.400
		ha	3	16.406		2.326	602	19.334	2.900	22.200
		ha	4	19.583		2.350	1.047	22.980	3.447	26.400